

Số: 52 /QĐ-ĐHKTQD

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập
và các khối lượng kiến thức được miễn trừ trình độ đại học
hình thức vừa làm vừa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 368/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Kinh tế quốc dân giai đoạn 2015 – 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 06/TT-BGDĐT ngày 15/3/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-ĐHKTQD ngày 04/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học, áp dụng từ khóa 54 (tuyển sinh từ tháng 12 năm 2020);

Xét đề nghị của Trưởng Khoa Đại học tại chức.

QUYẾT ĐỊNH:

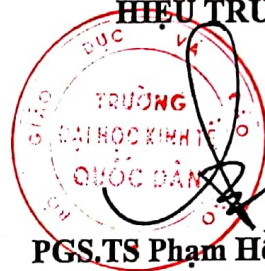
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ hình thức đào tạo đại học vừa làm vừa học”.

Điều 2. Quyết định này áp dụng từ khóa 54 trở đi. Các văn bản trước đây trái với Quy định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Công TTĐT (để thông báo);
- Lưu: TH, ĐHTC.

HIỆU TRƯỞNG**PGS.TS Phạm Hồng Chương**

QUY ĐỊNH

Xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập
và các khối lượng kiến thức được miễn trừ trình độ đại học
hình thức vừa làm vừa học

(Kèm theo Quyết định số: 52 /QĐ-ĐHKQTĐ ngày 18 tháng 01 năm
2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ (sau đây viết tắt là chuyển đổi kết quả học tập) trình độ đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học (sau đây viết tắt là hình thức VLVH).

2. Quy định này áp dụng cho hình thức VLVH theo hệ thống tín chỉ. Các đối tượng khác không áp dụng theo văn bản này.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ là các học phần của từng sinh viên đã được đào tạo ở trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề hoặc đại học được Hiệu trưởng công nhận khi học chương trình đào tạo hình thức VLVH.

Tín chỉ (TC) quy đổi là khối lượng kiến thức tích lũy trong chương trình đào tạo được tính bằng đơn vị khác được tính tương đương với tín chỉ (xem phụ lục I).

Điểm bảo lưu là điểm của học phần được chuyển đổi kết quả học tập ở chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề hoặc đại học.

Điều 3. Hội đồng xem xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ (sau đây gọi tắt là Hội đồng xem xét chuyển đổi kết quả học tập)

Hàng năm, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xem xét chuyển đổi kết quả học tập.

1. Hội đồng xem xét chuyển đổi kết quả học tập bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các Ủy viên.

- Chủ tịch: Hiệu trưởng.

- Phó Chủ tịch: Các Phó Hiệu trưởng.

- Ủy viên thường trực: Trưởng Khoa Đại học Tại chức.

- Các ủy viên gồm: Phó trưởng Khoa Đại học Tại chức, Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ, Trưởng phòng Tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng phòng Thanh tra Pháp chế, Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục.

Trong trường hợp cần thiết Hiệu trưởng quyết định mời trường một số khoa, viện đào tạo và một số thành phần khác dự họp Hội đồng.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết bao gồm: Lập kế hoạch xem xét và công nhận chuyên đổi kết quả học tập; Thông báo chương trình đào tạo, lệ phí, điều kiện, thủ tục chuyển đổi kết quả hàng năm bằng văn bản và đăng tải thông báo trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, của Khoa Đại học tại chức, trên các phương tiện truyền thông khác; Nhận đơn đề nghị xét chuyển đổi kết quả học tập của thí sinh; Quyết định các học phần được công nhận chuyển đổi; Gửi thông báo các học phần được chuyển đổi cho các thí sinh;

- Giải quyết thắc mắc và khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác xét chuyển đổi kết quả học tập;

- Thu và sử dụng lệ phí đăng ký;

- Tổng kết công tác xét chuyển đổi kết quả học tập.

2. Ban thư ký Hội đồng xem xét chuyển đổi kết quả học tập

a. Thành phần Ban Thư ký Hội đồng xem xét chuyển đổi kết quả học tập gồm có:

- Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng kiêm nhiệm;

- Các ủy viên gồm: Một số viên chức được giao nhiệm vụ cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp, xây dựng kế hoạch đào tạo Khoa Đại học Tại chức và một số viên chức khác trong Trường. Số lượng thành viên Ban Thư ký phải đủ để thực hiện các nhiệm vụ của Ban Thư ký.

b. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng xem xét chuyển đổi kết quả học tập

- Thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng;

- Thực hiện các nội dung tại Điều 7, Quy định này;

- Lập dự toán, thực hiện thu và sử dụng lệ phí đăng ký chuyển đổi theo quy định của Trường.

Điều 4. Học phần được bảo lưu và học phần không được bảo lưu kết quả học tập

1. Học phần sinh viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo cao đẳng, cao đẳng nghề hoặc đại học được bảo lưu kết quả học tập nếu đủ các điều kiện sau:

a. Học phần do các Trường cao đẳng, cao đẳng nghề hoặc đại học trực tiếp giảng dạy, đánh giá kết quả.

b. Học phần thuộc chương trình đào tạo hình thức VLVH hiện hành được xét bảo lưu kết quả học tập.

c. Có nội dung giống từ 80% trở lên (xem phụ lục II) và số tín chỉ/số tín chỉ quy đổi bằng hoặc lớn hơn số tín chỉ của học phần trong chương trình đào tạo hình thức VLVH hiện hành và có điểm học phần từ 4,5 điểm (thang điểm 10) trở lên.

2. Học phần không được bảo lưu kết quả học tập: Học phần thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu, chuyên đề thực tập và các học phần không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 5. Cách tính điểm bảo lưu

Điểm bảo lưu được tính theo thang điểm 10, được quy đổi theo thang điểm chữ và thang điểm 4.

1. Học phần được bảo lưu theo quy định ở khoản 1 Điều 3; điểm bảo lưu là điểm ghi trong Phụ lục kèm theo văn bằng tốt nghiệp/Bảng điểm/Bảng ghi Kết quả học tập... (sau đây gọi chung là Bảng điểm.)

Nếu trên Bảng điểm chỉ ghi điểm theo thang điểm chữ hoặc thang điểm 4, thì điểm được bảo lưu là điểm trung bình cộng cận dưới và cận trên của khoảng điểm thang điểm 10 theo bảng tham chiếu tại phụ lục III.

2. Nếu một học phần ở chương trình đào tạo hình thức VLVH hiện hành có nội dung ở nhiều học phần trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng/cao đẳng nghề hoặc đại học và đủ điều kiện bảo lưu thì điểm bảo lưu là kết quả bình quân gia quyền của các điểm học phần đó.

3. Đối với học phần trong tổ hợp các học phần tự chọn ở chương trình đào tạo hình thức VLVH có nhiều học phần riêng trong chương trình đào tạo cao đẳng/cao đẳng nghề hoặc đại học và đủ điều kiện công nhận chuyển đổi thì học phần được công nhận chuyển đổi là học phần có kết quả cao nhất

4. Nếu trên bảng điểm cấp theo bằng cao đẳng/đại học chỉ ghi kết quả học tập, không ghi số đơn vị học trình/tín chỉ/số tiết, muốn được công nhận chuyển đổi kết quả học tập, sinh viên phải có giấy chứng nhận của cơ sở đào tạo về số đơn vị học trình/tín chỉ/số tiết của từng học phần.

5. Trường hợp đặc biệt, Hội đồng xem xét trình Hiệu trưởng quyết định.

Điều 6. Điều kiện chuyển đổi kết quả học tập

Trường xét chuyển đổi kết quả học tập cho sinh viên có đủ điều kiện sau:

1. Đã xác nhận (bằng văn bản) đúng thời hạn, đúng quy định các học phần dự kiến được chuyển đổi kết quả học tập do Trường thông báo.

2. Nộp đủ, đúng thời hạn phí xét chuyển đổi kết quả học tập. Mức thu lệ phí xét chuyển đổi kết quả học tập 1 tín chỉ bằng 20% mức học phí của 1 tín chỉ được giảng dạy cho sinh viên vừa làm vừa học tại thời điểm thu lệ phí.

Điều 7. Thủ tục xem xét và chuyển đổi kết quả học tập

1. Hội đồng xem xét chuyển đổi kết quả học tập căn cứ Quy định này; Chương trình đào tạo hình thức VLVH hiện hành và kết quả học tập trong Bảng điểm của sinh viên để dự kiến các học phần được bảo lưu cho từng sinh viên.

2. Thông báo dự kiến các học phần được bảo lưu cho sinh viên cùng với thông báo nhập học để sinh viên xác nhận (bằng văn bản); nộp lệ phí xét chuyển đổi, miễn trừ học phần.

3. Tổng hợp Danh sách sinh viên có các học phần (đã hoàn thành nội dung ở điểm 2, Điều này) dự kiến chuyển đổi kết quả học tập trình Hội đồng.

4. Hiệu trưởng Quyết định công nhận chuyển đổi kết quả học tập.

5. Thông báo Quyết định của Hiệu trưởng đến sinh viên; trên cổng thông tin điện tử của Trường trước khi thực hiện việc tổ chức giảng dạy và học tập của khóa học.

6. Nhập điểm chuyển đổi kết quả học tập vào Hệ thống Quản lý đào tạo.

Điều 8. Sử dụng các học phần bảo lưu

1. Sinh viên được miễn học và miễn thi các học phần được bảo lưu. Điểm bảo lưu được tính vào điểm trung bình chung toàn khóa học.

Các học phần bảo lưu, điểm bảo lưu, cơ sở đào tạo các học phần bảo lưu được ghi vào bảng điểm.

2. Sau khi Hiệu trưởng ban hành quyết định, Trường không tổ chức công nhận chuyển đổi kết quả học tập cho mọi trường hợp.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Khoa Đại học Tại chức là đơn vị thường trực có trách nhiệm tổ chức, thực hiện. Báo cáo Hội đồng, trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận chuyển đổi kết quả học tập.

2. Phòng Tài chính Kế toán có trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng phương án tài chính cho các khâu công việc.

3. Phòng Thanh tra – Pháp chế có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chuyên đổi kết quả học tập .

4. Kết quả công nhận chuyên đổi kết quả học tập được lưu trữ tại Khoa Đại học Tại chức. Thời gian lưu trữ như lưu trữ điểm của các học phần khác trong chương trình đào tạo.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này áp dụng từ khóa 54 trở đi.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần hoàn chỉnh bổ sung các đơn vị, cá nhân phản ánh về Khoa Đại học Tại chức để tổng hợp, báo cáo đề xuất Hiệu trưởng xem xét, quyết định./

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Hồng Chương

Phụ lục I
BẢNG QUY ĐÒI KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKQTĐ ngày tháng năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TT	Số ĐVHT	Số tiết (1 tiết = 45 phút)	Số tín chỉ tương đương
1	3	33-54	2
2	4	55-69	3
3	5 hoặc 6	70-114	4
4	≥ 7	≥ 115	5

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKTD ngày tháng năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

I. NGÀNH KẾ TOÁN

TT	Học phần thuộc Chương trình đào tạo đại học KTQD	Học phần thuộc Chương trình ngành khác của Trường hoặc của Cơ sở CĐ/ĐH khác	Ghi chú
	1. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
	<i>1.1. Các học phần chung</i>		
1	Các học phần Lý luận chính trị (LLCT): 5 học phần, 11 TC: Triết học Mác – Lê Nin (3TC); Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	1. Người học đã các học phần LLCT trước năm 2008 và sau năm 2018 được bảo lưu các học phần: Triết học Mác – Lê Nin (3TC); Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC) 2. Người học đã các học phần LLCT từ năm 2008 đến năm 2018 được bảo lưu các học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC).	
	<i>1.2. Các học phần của Trường</i>		
2	Toán cho các nhà kinh tế	Toán cho các nhà kinh tế ; (Toán đại số tuyến tính+Toán giải tích), (Toán cao cấp 1+2), (Toán cao cấp A1 và A2, A3 và A4)	
3	Pháp luật đại cương	Pháp luật đại cương; Nhà nước và Pháp luật đại cương; Lý luận Nhà nước và Pháp luật; Pháp luật; Luật Hiến pháp Việt Nam.	
4	Kinh tế vi mô	Kinh tế vi mô; Kinh tế học	
5	Kinh tế vĩ mô 1	Kinh tế vĩ mô	
	<i>1.3. Các học phần của ngành</i>		
6	Quản trị kinh doanh 1	Quản trị kinh doanh; Quản trị doanh nghiệp; Nguyên lý Quản trị kinh doanh.	
7	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	Lý thuyết tài chính tiền tệ; Tài chính tiền tệ; Tiền tệ ngân hàng; Tài chính Tín dụng; Lý thuyết Tài chính; Lý thuyết Tiền tệ; Nhập môn Tài chính Tiền tệ	
8	Kinh tế lượng 1	Kinh tế lượng; Quy hoạch tuyến tính; Mô hình toán.	
9	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh; Thống kê kinh tế; Thống kê	

8	Kinh tế lượng 1	Kinh tế lượng; Quy hoạch tuyến tính; Mô hình toán.	
9	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh; Thống kê kinh tế; Thống kê kinh doanh; Thống kê doanh nghiệp.	
2. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			
10	Nguyên lý kế toán	Nguyên lý kế toán; Lý thuyết kế toán; Lý thuyết hạch toán kế toán; Kế toán; Nhập môn Kế toán	
11	Kế toán tài chính 1	Kế toán tài chính; Kế toán tài chính doanh nghiệp; Kế toán doanh nghiệp; Kế toán DNSX.	
12	Kế toán quản trị 1	Kế toán quản trị; Kế toán quản trị chi phí; Kế toán Quản trị doanh nghiệp	
13	Kế toán công	Kế toán công; Kế toán đơn vị sự nghiệp; Kế toán hành chính sự nghiệp	

II. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

TT	Học phần thuộc Chương trình đào tạo đại học KTQD	Học phần thuộc Chương trình ngành khác của Trường hoặc của Cơ sở CD/ĐH khác	Ghi chú
1. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			
1.1. Các học phần chung			
1	Các học phần Lý luận chính trị (LLCT): 5 học phần, 11 TC: Triết học Mác – Lê Nin (3TC); Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	1. Người học đã các học phần LLCT trước năm 2008 và sau năm 2018 được bảo lưu các học phần: Triết học Mác – Lê Nin (3TC); Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC) 2. Người học đã các học phần LLCT từ năm 2008 đến năm 2018 được bảo lưu các học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC).	
1.2. Các học phần của Trường			
2	Toán cho các nhà kinh tế	Toán cho các nhà kinh tế ; (Toán đại số tuyến tính+Toán giải tích), (Toán cao cấp 1+2), (Toán cao cấp A1 và	

		A2, A3 và A4)	
3	Pháp luật đại cương	Pháp luật đại cương; Nhà nước và Pháp luật đại cương; Lý luận Nhà nước và Pháp luật; Pháp luật; Luật Hiến pháp Việt Nam.	
4	Kinh tế vi mô	Kinh tế vi mô; Kinh tế học	
5	Kinh tế vĩ mô 1	Kinh tế vĩ mô	
	1.3. Các học phần của ngành		
6	Quản trị kinh doanh 1	Quản trị kinh doanh; Quản trị doanh nghiệp; Nguyên lý Quản trị kinh doanh.	
7	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Lý thuyết xác suất và thống kê toán; Toán xác suất thống kê; Xác suất thống kê	
8	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế; Kinh tế quốc tế	
9	Nguyên lý kế toán	Nguyên lý kế toán; Lý thuyết kế toán; Lý thuyết hạch toán kế toán; Kế toán; Nhập môn Kế toán	
	2. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		
10	Đạo đức kinh doanh	Đạo đức kinh doanh	
11	Quản trị quá trình kinh doanh	Quản trị quá trình kinh doanh	
12	Quản trị chiến lược	Quản trị chiến lược; Quản trị chiến lược và kế hoạch kinh doanh DNCN	
13	Quản trị tác nghiệp	Quản trị tác nghiệp; Quản trị SX và tác nghiệp; Quản trị tác nghiệp sản xuất.	
14	Quản trị kinh doanh 2	Quản trị kinh doanh 2	

III. NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

1. Tài chính doanh nghiệp

TT	Học phần thuộc Chương trình đào tạo đại học KTQD	Học phần thuộc Chương trình ngành khác của Trường hoặc của Cơ sở CD/ĐH khác	Ghi chú
	1. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
	1.1. Các học phần chung		
1	Các học phần Lý luận chính trị (LLCT): 5 học phần, 11 TC: Triết học Mác – Lê Nin (3TC);	1. Người học đã các học phần LLCT trước năm 2008 và sau năm 2018 được bảo lưu các học phần: Triết học	

	Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	Mác – Lê Nin (3TC); Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC) 2. Người học đã các học phần LLCT từ năm 2008 đến năm 2018 được bảo lưu các học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC).	
	1.2. Các học phần của Trường		
2	Toán cho các nhà kinh tế	Toán cho các nhà kinh tế ; (Toán đại số tuyến tính+Toán giải tích), (Toán cao cấp 1+2), (Toán cao cấp A1 và A2, A3 và A4)	
3	Pháp luật đại cương	Pháp luật đại cương; Nhà nước và Pháp luật đại cương; Lý luận Nhà nước và Pháp luật; Pháp luật; Luật Hiến pháp Việt Nam.	
4	Kinh tế vi mô	Kinh tế vi mô; Kinh tế học	
5	Kinh tế vĩ mô 1	Kinh tế vĩ mô	
	1.3. Các học phần của ngành		
6	Quản trị kinh doanh 1	Quản trị kinh doanh; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị học.	
7	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Lý thuyết xác suất và thống kê toán; Toán xác suất thống kê; Xác suất thống kê.	
8	Quản lý học 1	Quản lý học; Quản trị học; Nhập môn Quản trị học; Khoa học quản lý, Khoa học quản lý đại cương; Quản lý học đại cương; Kinh tế quản lý.	
9	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	Lý thuyết tài chính tiền tệ; Tài chính tiền tệ; Tiền tệ ngân hàng; Tài chính Tín dụng; Lý thuyết Tài chính; Lý thuyết Tiền tệ; Nhập môn Tài chính Tiền tệ	
	2. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		
10	Kinh tế lượng 1	Kinh tế lượng; Quy hoạch tuyến tính; Mô hình toán.	
11	Nguyên lý kế toán	Nguyên lý kế toán; Lý thuyết kế toán; Lý thuyết hạch toán kế toán; Kế toán; Nhập môn Kế toán	
12	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng Thương mại	
13	Tài chính công	Tài chính công; Tài chính đơn vị sự nghiệp; Tài chính hành chính sự	

		ngành; Quản lý tài chính Đương vị hành chính sự nghiệp	
14	Tài chính doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp; Tài chính	

2. Ngân hàng

TT	Học phần thuộc Chương trình đào tạo đại học KTQD	Học phần thuộc Chương trình ngành khác của Trường hoặc của Cơ sở CĐ/ĐH khác	Ghi chú
	1. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
	<i>1.1. Các học phần chung</i>		
1	Các học phần Lý luận chính trị (LLCT): 5 học phần, 11 TC: Triết học Mác – Lê Nin (3TC); Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	1. Người học đã các học phần LLCT trước năm 2008 và sau năm 2018 được bảo lưu các học phần: Triết học Mác – Lê Nin (3TC); Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC) 2. Người học đã các học phần LLCT từ năm 2008 đến năm 2018 được bảo lưu các học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC).	
	<i>1.2. Các học phần của Trường</i>		
2	Toán cho các nhà kinh tế	Toán cho các nhà kinh tế ; (Toán đại số tuyến tính+Toán giải tích), (Toán cao cấp 1+2), (Toán cao cấp A1 và A2, A3 và A4)	
3	Pháp luật đại cương	Pháp luật đại cương; Nhà nước và Pháp luật đại cương; Lý luận Nhà nước và Pháp luật; Pháp luật; Luật Hiến pháp Việt Nam.	
4	Kinh tế vi mô	Kinh tế vi mô; Kinh tế học	
5	Kinh tế vĩ mô 1	Kinh tế vĩ mô	
	<i>1.3. Các học phần của ngành</i>		
6	Quản trị kinh doanh 1	Quản trị kinh doanh; Quản trị doanh nghiệp; Nguyên lý Quản trị kinh doanh.	
7	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Lý thuyết xác suất và thống kê toán; Toán xác suất thống kê; Xác suất thống kê	
8	Quản lý học 1	Quản lý học; Quản trị học; Nhập môn Quản trị học; Khoa học quản lý, Khoa học quản lý đại cương; Quản lý học đại cương; Kinh tế quản lý.	

9	Kinh tế lượng 1	Kinh tế lượng; Quy hoạch tuyến tính; Mô hình toán.	
	2. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		
10	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Lý thuyết tài chính tiền tệ; Tài chính tiền tệ; Tiền tệ ngân hàng; Tài chính Tín dụng; Lý thuyết Tài chính; Lý thuyết Tiền tệ; Nhập môn Tài chính Tiền tệ	
11	Nguyên lý kế toán	Nguyên lý kế toán; Lý thuyết kế toán; Lý thuyết hạch toán kế toán; Kế toán; Nhập môn Kế toán.	
12	Ngân hàng thương mại 1	Ngân hàng Thương mại	
13	Tài chính công 1	Tài chính công; Tài chính đơn vị sự nghiệp; Tài chính hành chính sự nghiệp	
14	Tài chính doanh nghiệp 1	Tài chính doanh nghiệp; Tài chính	

IV. NGÀNH LUẬT

TT	Học phần thuộc Chương trình đào tạo đại học KTQD.	Học phần thuộc Chương trình ngành khác của Trường hoặc của Cơ sở CD/ĐH khác	Ghi chú
	1. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
	1.1. Các học phần chung		
1	Các học phần Lý luận chính trị (LLCT): 5 học phần, 11 TC: Triết học Mác – Lê Nin (3TC); Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	1. Người học đã các học phần LLCT trước năm 2008 và sau năm 2018 được bảo lưu các học phần: Triết học Mác – Lê Nin (3TC); Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC) 2. Người học đã các học phần LLCT từ năm 2008 đến năm 2018 được bảo lưu các học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC).	
	1.2. Các học phần của Trường		
2	Toán cho các nhà kinh tế	Toán cho các nhà kinh tế ; (Toán đại số tuyến tính+Toán giải tích), (Toán cao cấp 1+2), (Toán cao cấp A1 và	

		A2, A3 và A4)	
3	Lý luận nhà nước và pháp luật 1	Lý luận nhà nước và pháp luật 1	
4	Kinh tế vi mô	Kinh tế vi mô; Kinh tế học	
5	Kinh tế vĩ mô 1	Kinh tế vĩ mô	
	1.3. Các học phần của ngành		
6	Quản lý học 1	Quản lý học; Quản trị học; Nhập môn Quản trị học; Khoa học quản lý, Khoa học quản lý đại cương; Quản lý học đại cương; Kinh tế quản lý.	
7	Quản trị kinh doanh 1	Quản trị kinh doanh; Quản trị doanh nghiệp; Nguyên lý Quản trị kinh doanh.	
8	Nguyên lý kế toán	Nguyên lý kế toán; Lý thuyết kế toán; Lý thuyết hạch toán kế toán; Kế toán; Nhập môn Kế toán.	
9	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	Lý thuyết tài chính tiền tệ; Tài chính tiền tệ; Tiền tệ ngân hàng; Tài chính Tín dụng; Lý thuyết Tài chính; Lý thuyết Tiền tệ; Nhập môn Tài chính Tiền tệ	
	2. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		
10	Lý luận nhà nước và pháp luật 2	Lý luận nhà nước và pháp luật 2	
11	Luật hiến pháp	Luật hiến pháp	
12	Luật dân sự 1	Luật dân sự	
13	Luật hành chính	Luật hành chính	
14	Luật hình sự 1	Luật hình sự	

V. NGÀNH LUẬT KINH TẾ

TT	Học phần thuộc Chương trình đào tạo đại học KTQD	Học phần thuộc Chương trình ngành khác của Trường hoặc của Cơ sở CĐ/ĐH khác	Ghi chú
	1. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
	1.1. Các học phần chung		
1	Các học phần Lý luận chính trị (LLCT): 5 học phần, 11 TC: Triết học Mác – Lê Nin (3TC); Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC);	1. Người học đã các học phần LLCT trước năm 2008 và sau năm 2018 được bảo lưu các học phần: Triết học Mác – Lê Nin (3TC); Kinh tế chính trị (2TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học	

	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	(2TC); Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC) 2. Người học đã các học phần LLCT từ năm 2008 đến năm 2018 được bảo lưu các học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC).	
	1.2. Các học phần của Trường		
2	Toán cho các nhà kinh tế	Toán cho các nhà kinh tế ; (Toán đại số tuyến tính+Toán giải tích), (Toán cao cấp 1+2), (Toán cao cấp A1 và A2, A3 và A4)	
3	Lý luận nhà nước và pháp luật 1	Lý luận nhà nước và pháp luật; Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật; Nhà nước và Pháp luật đại cương.	
4	Kinh tế vi mô	Kinh tế vi mô; Kinh tế học	
5	Kinh tế vĩ mô 1	Kinh tế vĩ mô	
	1.3. Các học phần của ngành		
6	Quản lý học 1	Quản lý học; Quản trị học; Nhập môn Quản trị học; Khoa học quản lý, Khoa học quản lý đại cương; Quản lý học đại cương; Kinh tế quản lý.	
7	Quản trị kinh doanh 1	Quản trị kinh doanh; Quản trị doanh nghiệp; Nguyên lý Quản trị kinh doanh.	
8	Nguyên lý kế toán	Nguyên lý kế toán; Lý thuyết kế toán; Lý thuyết hạch toán kế toán; Kế toán; Nhập môn Kế toán.	
9	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế; Kinh doanh quốc tế.	
	2. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		
10	Lý luận nhà nước và pháp luật 2	Lý luận nhà nước và pháp luật 2	
11	Luật hiến pháp	Luật hiến pháp	
12	Luật thương mại 1	Luật thương mại 1	
13	Luật thương mại 2	Luật thương mại 2	

Các ngành tuyển sinh khác (nếu có), học phần tương đương sẽ được bổ sung thêm vào phụ lục này.

Phụ lục III

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM GIỮA CÁC THANG ĐIỂM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKTQĐ ngày tháng năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Đổi từ thang điểm chữ sang/thang điểm 4 sang thang điểm 10 (chia thang A, A+, B, B+, C, C+, D, D+)	Đổi từ thang điểm chữ/thang điểm 4 sang thang 10 (chia thang A, B, C, D)
1	Từ 9,0 đến 10	A+	4,0	9.5	9.3
2	Từ 8,5 đến 8,9	A	4,0	8.7	
3	Từ 8,0 đến 8,4	B+	3,5	8.2	7.7
4	Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0	7.5	
5	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5	6.7	6.2
6	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0	6.0	
7	Từ 5,0 đến 5,4	D+	1,5	5.2	4.5
8	Từ 4,0 đến 4,9	D	1,0	4.7	

Chú ý: Không thực hiện quy đổi khi bảng điểm có cả thang điểm 10 và thang điểm khác.